TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15-3-2024
V/v tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Đức Kiểu

2. Bà Phạm Hồng Gái

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Từng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Bà Trần Phương Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 601/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 2001;

Địa chỉ: Tổ G, ấp M, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đăng K, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 30/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ánh N trình bày: Vào năm 2020 chị và anh Nguyễn Đăng K quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên chị và anh K tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang ngày

09/6/2020. Trong quá trình chung sống chị và anh K có 01 người con chung tên Nguyễn Đăng K1, sinh ngày 02/9/2020, hiện cháu K1 đang sống cùng anh K. Về tài sản chung, nợ chung thì không có.

Chị N xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2022 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên anh chị đã ly thân từ đó cho đến nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Chị N yêu cầu ly hôn với anh K

Về con chung: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án thì chị N đồng ý giao cháu K1 cho anh K tiếp tục, chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, chị không đồng ý cấp dưỡng nuôi con nhưng từ khi vợ chồng ly thân đến nay anh K thường xuyên đi làm không có ở nhà, con trai chị còn nhỏ chủ yếu do ông bà nội trông giữ, chị cũng thường xuyên đưa cháu về nhà chăm sóc, nuôi dưỡng và cha mẹ anh K cũng tạo điều kiện cho chị được thăm nom, chăm sóc cháu K1. Do vậy, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K1 đến khi cháu trưởng thành và không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Đăng K đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến trình bày tại Tòa.

Tại phiên tòa anh K vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm 4 khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho anh K nhưng anh vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Thời gian đầu, chị và anh K chung sống hạnh phúc trên cơ sở hôn nhân tự nguyện và có với nhau 01 người con chung tên Nguyễn Đăng K1, sinh ngày 02/9/2020.

Tuy nhiên, kể từ năm 2022, giữa chị và anh K phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng chung sống không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân rạn nứt, hiện tại chị và anh K sống ly thân, cuộc sống của ai người đó tự lo. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên

căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị N và anh K có 01 con chung tên Nguyễn Đăng K1, sinh ngày 02/9/2020, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, chị không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi anh chị sống ly thân, cháu K1 sống với anh K nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh K biết việc chị N yêu cầu ly hôn nhưng anh K cố tình vắng mặt tại Tòa án và cũng không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án về việc anh K có đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K1 hay không, mặt khác chị N xác nhận cháu K1 cũng được chị thường xuyên đưa về nhà chăm sóc, nuôi dưỡng, anh K đi làm xa thường xuyên không có ở nhà, việc chăm sóc cháu K1 chủ yếu là do cha mẹ anh K chăm sóc, do đó để đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho cháu K1 đến khi trưởng thành, Hội đồng xét xử xét nên giao cháu K1 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh K được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N có ý kiến không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con, anh K không có ý kiến trình bày tại Tòa và không có yêu cầu phản tố, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập anh K đúng theo quy định pháp luật nhưng anh K vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa chị N và anh K được. Mặt khác, tại Toà án chị N xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh K, anh chị không có tài sản gì và cũng không có nợ ai. Do đó, về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị N yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56, các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Ánh N ly hôn với anh Nguyễn Đăng K.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Đăng K1, sinh ngày 02/9/2020 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh K được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con, anh K không có ý kiến trình bày tại Tòa và không có yêu cầu phản tố, do đó Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh K cũng không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị N phải nộp 300.000 đồng nhưng chị N được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003563 ngày 31-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chị N không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Quyền kháng cáo: Chị N và anh K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Thị Quyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Quyên

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Mỹ Thuận;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thị Quyên

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Q.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Đức K2

2. Bà Phạm Hồng G

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 601/2023/TLST-

HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 2001;

Địa chỉ: Tổ G, ấp M, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đăng K, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật: Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56, các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,

QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

7. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Ánh N ly hôn với anh Nguyễn Đăng K.

8. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Đăng K1, sinh ngày 02/9/2020 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh K được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

9. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con, anh K không có ý kiến trình bày tại Tòa và không có yêu cầu phản tố, do đó Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề về cấp dưỡng nuôi con.

10. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh K cũng không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

11. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị N phải nộp 300.000 đồng nhưng chị N được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003563 ngày 31-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chị N không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

12. Quyền kháng cáo: Chị N và anh K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Phan Thị Q